

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 25. Luận giải về ngày Bố-tát và Lễ Tự Tứ

25. Uposathapavāraṇāvinicchaya-kathā

25. Câu chuyện về sự thẩm định lễ Bố-tát và Tự tứ

168. **Uposathapavāraṇā**ti ettha (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavañṇanā) divasavasena tayo uposathā cātuddasiko pannarasiko sāmaggīuposathoti. Tattha hemantagimhavassānānaṃ tiṇṇaṃ utūnaṃ tatiyasattamapakkesu dve dve katvā cha **cātuddasikā**, sesā **pannarasikā**ti evaṃ ekasamvacchare catuvīsati uposathā. Idam tava pakaticārittaṃ. Tathārūpapaccaye sati aññasmimpi cātuddase uposathaṃ kātuṃ vaṭṭati. Purimavassamvuṭṭhānaṃ pana pubbakattikapuṇṇamā, tesamyeva sace bhaṇḍanakārahehi upaddutā pavāraṇaṃ paccukkaḍḍhanti, atha kattikamāsassa kāḷapakkhacātuddaso vā pacchimakattikapuṇṇamā vā pacchimavassamvuṭṭhānañca pacchimakattikapuṇṇamā eva vāti ime tayo pavāraṇādivasāpi honti. Idampi pakaticārittameva. Tathārūpapaccaye sati dvinnaṃ kattikapuṇṇamānaṃ purimesu cātuddasesupi pavāraṇaṃ kātuṃ vaṭṭati. Yadā pana **kosambakakkhandhake** (mahāva. 451 ādayo) āgatanayena bhinne bhikkhusaṅghe osārite tasmim bhikkhusmim saṅgho tassa vatthussa vūpasamāya saṅhasāmaggim karoti, tadā tāvadeva uposatho kātabbo. “Pātimokkhaṃ uddisitabba”nti anuyāya ṭhapetvā cātuddasapannarase aññopi yo koci divaso **uposathadivaso** nāma hoti, vassamvuṭṭhānaṃ pana kattikamāsabbhantare ayameva sāmaggīpavāraṇādivaso nāma hoti. Iti imesu tisu divasesu uposatho kātabbo. Karontena pana sace cātuddasiko hoti, “ajjuuposatho cātuddaso”ti vattabbaṃ. Sace sāmaggīuposatho hoti, “ajjuuposatho sāmaggī”ti vattabbaṃ. Pannarasiyaṃ pana pāḷiyaṃ āgatanayeneva “ajjuuposatho pannaraso”ti vattabbaṃ.

168. **Bố-tát và Tự tứ:** Ở đây (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavañṇanā), về phương diện ngày tháng, có ba loại lễ bố-tát: ngày 14, ngày 15, và lễ bố-tát hòa hợp. Trong đó, trong ba mùa đông, hè, và mưa, mỗi mùa có hai lễ vào các tuần thứ ba và thứ bảy, tổng cộng có sáu lễ **ngày 14**; các lễ còn lại là **ngày 15**. Như vậy, trong một năm có hai mươi bốn lễ bố-tát. Đây là thông lệ. Khi có duyên sự thích hợp, cũng có thể làm lễ bố-tát vào ngày 14 khác. Ngày mãn hạ trước là ngày rằm tháng Kattika đầu tiên. Nếu họ bị những người gây gổ quấy nhiễu và phải hoãn lễ tự tứ, thì ngày 14 của hạ tuần tháng Kattika, hoặc ngày rằm tháng Kattika sau, hoặc ngày mãn hạ sau cũng chính là ngày rằm tháng Kattika sau, ba ngày này cũng là ngày tự tứ. Đây cũng là thông lệ. Khi có duyên sự thích hợp, cũng có thể làm lễ tự tứ vào các ngày 14 trước hai ngày rằm tháng Kattika. Khi Tăng chúng bị chia

re theo cách được nói trong **kosambakakkhandhake** (mahāva. 451 ādayo), sau khi vị Tỳ-khưu đó được phục hồi, Tăng chúng thực hiện sự hòa hợp Tăng để giải quyết vấn đề đó, thì ngay lúc đó phải làm lễ bố-tát. Theo lời dạy “phải đọc tụng Giới Bản”, ngoài ngày 14 và 15, bất kỳ ngày nào khác cũng được gọi là **ngày bố-tát**. Còn ngày mãn hạ thì trong tháng Kattika, chính ngày tự tứ hòa hợp này được gọi là ngày. Như vậy, phải làm lễ bố-tát trong ba ngày này. Khi làm, nếu là ngày 14, phải nói: “hôm nay là lễ bố-tát ngày 14”. Nếu là lễ bố-tát hòa hợp, phải nói: “hôm nay là lễ bố-tát hòa hợp”. Còn vào ngày 15, phải nói theo cách trong Pāli: “hôm nay là lễ bố-tát ngày 15”.

169. Saṅghe uposatho (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavañṇanā), gaṇe uposatho, puggale uposathoti evaṃ kārakavasena aparepi tayo uposathā vuttā, kattabbākāravasena pana suddheso pārisuddhiuposatho adhiṭṭhānuposathoti aparepi tayo uposathā. Tattha **suttuddeso** nāma “suṇātu me, bhante, saṅgho”tiādinā nayena vutto pātimokkhuddeso. Ye panitare dve uposathā, tesu **pārisuddhiuposatho** tāva aññesañca santike aññamaññañca ārocanavasena duvidho. Tattha yvāyaṃ aññesaṃ santike karīyati, sopi pavāritānañca appavāritānañca santike karaṇavasena duvidho. Tattha mahāpavāraṇāya pavāritānaṃ santike pacchimikāya upagatena vā anupagatena vā chinnavassena vā cātumāsiniyaṃ pana pavāritānaṃ santike anupagatena vā chinnavassena vā kāyasāmaggiṃ datvā “parisuddho ahaṃ bhante, parisuddhoti maṃ dhārethā”ti tikkhattuṃ vatvā kātabbo. Ṭhapetvā pana pavāraṇādivasaṃ aññasmiṃ kāle āvāsikehi uddiṭṭhamatte pātimokkhe avuṭṭhitāya vā ekaccāya vuṭṭhitāya vā sabbāya vā vuṭṭhitāya parisāya ye aññe samasamā vā thokatarā vā āgacchanti, tehi tesam santike vuttanayeneva pārisuddhi ārocetabbā.

169. Lễ bố-tát của Tăng chúng (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavañṇanā), lễ bố-tát của nhóm, lễ bố-tát của cá nhân, về phương diện người thực hiện, có ba loại lễ bố-tát khác được nói đến. Về phương diện cách thức thực hiện, lại có ba loại khác: đọc tụng kinh, bố-tát thanh tịnh, và bố-tát phát nguyện. Trong đó, **đọc tụng kinh** là việc đọc tụng Giới Bốn được nói theo cách “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe” v.v... Còn hai loại lễ bố-tát kia, trong đó **bố-tát thanh tịnh** có hai loại: thông báo cho người khác và thông báo cho nhau. Trong đó, loại thông báo cho người khác lại có hai loại: thực hiện trước những người đã tự tứ và chưa tự tứ. Ở đây, đối với những người đã tự tứ trong đại lễ tự tứ, người đã vào hạ sau, hoặc người bị dứt hạ, phải đến trình diện và nói ba lần: “Kính bạch ngài, con thanh tịnh, xin hãy ghi nhận con là người thanh tịnh.” Còn đối với những người đã tự tứ vào lễ bốn tháng, người chưa vào hạ hoặc người bị dứt hạ cũng làm như vậy. Ngoài ngày tự tứ, vào thời điểm khác, khi các Tỳ-khưu trú tại đó đã đọc xong Giới Bốn, dù hội chúng chưa giải tán, đã giải tán một phần, hay đã giải tán hoàn toàn, những vị khác đến sau, có số lượng bằng hoặc ít hơn, phải thông báo sự thanh tịnh của mình cho họ theo cách đã nói.

Yo panāyaṃ aññamaññaṃ ārocanavasena karīyati, so ñattiṃ ṭhapetvā karaṇavasena ca aṭṭhapetvā karaṇavasena ca duvidho. Tattha yasmiṃ āvāse tayo bhikkhū viharanti, tesu uposathadivase sannipatitesu ekena bhikkhunā “suṇantu me āyasmantā, ajjuuposatho cātuddaso”ti vā “pannaraso”ti vā vatvā “yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ, mayaṃ aññamaññaṃ pārisuddhiuposathaṃ kareyyāmā”ti ñattiyā ṭhapitāya therena bhikkhunā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggahevā “parisuddho ahaṃ, āvuso, parisuddhoti maṃ dhārethā”ti tikkhattuṃ vattabbaṃ. Itarehi “bhante”ti vatvā evameva vattabbaṃ. Evaṃ ñattiṃ ṭhapetvā kātabbo. Yatra pana dve bhikkhū

viharanti, tatra ñattim aṭṭhapetvā vuttanayeneva pārisuddhi ārocetabbāti ayam **pārisuddhiuposatho**.

Còn loại thông báo cho nhau cũng có hai loại: có tuyên bố và không có tuyên bố. Ở đây, tại một trú xứ có ba vị Tỳ-khưu ở, vào ngày bố-tát, khi họ đã tập hợp, một vị Tỳ-khưu phải nói: “Kính thưa các tôn giả, hôm nay là lễ bố-tát ngày 14” hoặc “ngày 15”, rồi nói: “nếu các tôn giả thấy đã đến lúc, chúng ta hãy cùng nhau làm lễ bố-tát thanh tịnh.” Sau khi đã tuyên bố, vị Tỳ-khưu trưởng lão phải khoác thượng y lệch một bên, ngồi chồm hổm, chấp tay và nói ba lần: “Thưa hiền giả, tôi thanh tịnh, xin hãy ghi nhận tôi là người thanh tịnh.” Các vị khác phải nói “thưa ngài” và nói tương tự. Như vậy là thực hiện có tuyên bố. Còn nơi có hai vị Tỳ-khưu ở, thì không cần tuyên bố mà chỉ cần thông báo sự thanh tịnh theo cách đã nói. Đây là **bố-tát thanh tịnh**.

Sace pana ekova bhikkhu hoti, sabbam pubbakaraṇīyam katvā aññesaṃ anāgamanam ñatvā “ajja me uposatho cātuddaso”ti vā “pannaraso”ti vā vatvā “adhiṭṭhāmī”ti vattabbam. Ayam **adhiṭṭhānuposathoti** evam kattabbākāravasena tayo uposathā veditabbā. Ettāvatā nava uposathā dīpitā honti. Tesu divasavasena pannarasiko, kārakavasena saṅghuposatho, kattabbākāravasena suttuddesoti evam tilakkhaṇasampanne uposathe pavattamāne uposatham akatvā tadahuposathe aññaṃ abhikkhukam nānāsaṃvāsakehi vā sabhikkhukam āvāsaṃ vā anāvāsaṃ vā vāsatthāya aññaṃ saṅghena aññaṃ antarāyā gacchantassa dukkaṃ hoti.

Nhưng nếu chỉ có một vị Tỳ-khưu, sau khi đã làm tất cả các việc chuẩn bị và biết rằng không có ai khác đến, phải nói: “hôm nay là lễ bố-tát ngày 14 của tôi” hoặc “ngày 15”, rồi nói: “tôi xin phát nguyện”. Đây là **bố-tát phát nguyện**. Như vậy, cần phải biết ba loại lễ bố-tát theo cách thức thực hiện. Đến đây, chín loại lễ bố-tát đã được trình bày. Trong số đó, nếu một lễ bố-tát có đủ ba đặc điểm: về ngày là ngày 15, về người thực hiện là Tăng chúng, về cách thức là đọc tụng kinh, đang diễn ra, mà một người không làm lễ bố-tát, vào ngày bố-tát đó lại đi đến một nơi ở khác không có Tỳ-khưu, hoặc có Tỳ-khưu nhưng khác phái, hoặc không phải nơi ở, vì mục đích ở lại, ngoài lý do Tăng sự hoặc chướng ngại, thì người đó phạm tội Tác Ác.

170. Uposathakaraṇattham sannipatite saṅghe bahi uposatham katvā āgatena sannipātaṭṭhānam gantvā kāyasāmaggiṃ adentena chando dātabbo. Yopi gilāno vā hoti kiccapasuto vā, tenapi pārisuddhiṃ dentena chandopi dātabbo. Katham? Ekassa bhikkhuno santike “chandaṃ dammi, chandaṃ me hara, chandaṃ me ārocehī”ti ayamatto kāyena vā vācāya vā ubhayena vā viññāpetabbo, evam dinno hoti chando. Akatuposathena gilānena vā kiccapasutena vā pārisuddhi dātabbā. Katham? Ekassa bhikkhuno santike “pārisuddhiṃ dammi, pārisuddhiṃ me hara, pārisuddhiṃ me ārocehī”ti ayamatto kāyena vā vācāya vā ubhayena vā viññāpetabbo, evam dinnā hoti pārisuddhi. Tam pana dentena chandopi dātabbo. Vuttañhetam bhagavatā “anujānāmi, bhikkhave, tadahuposathe pārisuddhiṃ dentena chandampi dātum, santi saṅghassa

karaṇīya''nti (mahāva. 165). Tattha pārisuddhidānaṃ saṅghassapi attanopi uposathakaraṇaṃ sampādeti, na avasesaṃ saṅghakiccaṃ, chandadānaṃ saṅghasseva uposathakaraṇaṃ sesakiccaṃ sampādeti, attano panassa uposatho akatoyeva hoti, tasmā pārisuddhiṃ dentena chandopi dātabbo. Pubbe vuttaṃ pana suddhikacchandaṃ vā pārisuddhiṃ vā imaṃ vā chandapārisuddhiṃ ekena bahūnampi āharitum vaṭṭati. Sace pana so antarāmagge aññaṃ bhikkhum passitvā yesaṃ tena chando vā pārisuddhi vā gahitā, tesaṃca attano ca chandapārisuddhiṃ deti, tasseva āgacchati. Itarā pana biḷālasaṅkhalikā chandapārisuddhi nāma hoti, sā na āgacchati, tasmā sannipātaṭṭhānaṃ gantvā ārocetabbaṃ. Sace pana sañcicca nāroceti, dukkaṭaṃ āpajjati, chandapārisuddhi pana tasmim hatthapāsaṃ upagatamatteyeva āgatā hoti.

170. Trong Tăng chúng đã tập hợp để làm lễ bố-tát, người nào đã làm lễ bố-tát ở ngoài rồi đến, khi đến nơi tập hợp mà không trình diện, thì phải gửi sự đồng thuận. Người nào bị bệnh hoặc bận việc, cũng phải gửi sự thanh tịnh và cả sự đồng thuận. Như thế nào? Phải trình bày cho một vị Tỳ-khưu biết ý nghĩa này: “tôi xin gửi sự đồng thuận, xin hãy mang sự đồng thuận của tôi đi, xin hãy thông báo sự đồng thuận của tôi” bằng thân, bằng lời, hoặc bằng cả hai. Như vậy là sự đồng thuận đã được gửi. Người chưa làm lễ bố-tát, bị bệnh hoặc bận việc, phải gửi sự thanh tịnh. Như thế nào? Phải trình bày cho một vị Tỳ-khưu biết ý nghĩa này: “tôi xin gửi sự thanh tịnh, xin hãy mang sự thanh tịnh của tôi đi, xin hãy thông báo sự thanh tịnh của tôi” bằng thân, bằng lời, hoặc bằng cả hai. Như vậy là sự thanh tịnh đã được gửi. Nhưng khi gửi sự thanh tịnh, cũng phải gửi cả sự đồng thuận. Đức Thế Tôn đã dạy: “Này các Tỳ-khưu, vào ngày bố-tát, Ta cho phép người gửi sự thanh tịnh cũng gửi cả sự đồng thuận, vì Tăng chúng có những việc cần làm.” (mahāva. 165). Ở đây, việc gửi sự thanh tịnh giúp cho cả Tăng chúng và bản thân hoàn thành việc làm lễ bố-tát, chứ không phải các tăng sự khác. Việc gửi sự đồng thuận giúp cho cả Tăng chúng hoàn thành việc làm lễ bố-tát và các việc khác, nhưng lễ bố-tát của bản thân thì vẫn chưa được làm. Do đó, khi gửi sự thanh tịnh, cũng phải gửi cả sự đồng thuận. Việc đồng thuận thanh tịnh đã nói trước, hoặc sự thanh tịnh, hoặc sự đồng thuận thanh tịnh này, một người có thể mang đi cho nhiều người. Nhưng nếu người đó giữa đường gặp một Tỳ-khưu khác và gửi lại sự đồng thuận thanh tịnh của những người mình đã nhận và của cả mình, thì chỉ có sự đồng thuận thanh tịnh của chính người đó mới đến. Còn của những người kia thì trở thành sự đồng thuận thanh tịnh dây chuyền, không đến được. Do đó, phải đến nơi tập hợp và thông báo. Nhưng nếu cố ý không thông báo, thì phạm tội Tác Ác; còn sự đồng thuận thanh tịnh thì đã đến ngay khi người đó vào trong tầm tay.

171. Pārivāsiyena pana chandadānena yaṃ kiñci saṅghakammaṃ kātuṃ na vaṭṭati. Tattha (pāci. aṭṭha. 1167) catubbidhaṃ pārivāsiyaṃ parisapārivāsiyaṃ rattipārivāsiyaṃ chandapārivāsiyaṃ ajjhāsayapārivāsiyanti. Tesu **parisapārivāsiyaṃ** nāma bhikkhū kenacideva karaṇīyena sannipatitā honti, atha meghe vā uṭṭheti, ussāraṇā vā karīyati, manussā vā ajjhottharantā āgacchanti, bhikkhū “anokāsā mayaṃ, aññaṭtha gacchāmā”ti

chandaṃ avissajjetvāva uṭṭhahanti. Idaṃ parisapārivāsiyaṃ. Kiñcāpi parisapārivāsiyaṃ, chandassa pana avissaṭṭhattā kammaṃ kātum vaṭṭati.

171. Tuy nhiên, không được làm bất kỳ tăng sự nào với sự đồng thuận đã quá hạn. Ở đây (pāci. aṭṭha. 1167), có bốn loại quá hạn: quá hạn hội chúng, quá hạn đêm, quá hạn đồng thuận, và quá hạn ý định. Trong đó, **quá hạn hội chúng** là khi các Tỳ-khưu đã tập hợp vì một lý do nào đó, rồi trời có mây, hoặc có lệnh giải tán, hoặc có người đến làm gián đoạn, các Tỳ-khưu nghĩ rằng “chúng ta không có chỗ, hãy đi nơi khác” và đứng dậy mà chưa hủy bỏ sự đồng thuận. Đây là quá hạn hội chúng. Dù là quá hạn hội chúng, nhưng vì sự đồng thuận chưa bị hủy bỏ, nên vẫn có thể làm tăng sự.

Puna bhikkhū “uposathādīni karissāmā”ti rattim sannipatitvā “yāva sabbe sannipatanti, tāva dhammaṃ suṇissāmā”ti ekaṃ ajjhesanti, tasmim dhammakathaṃ kathenteyeva aruṇo uggacchati. Sace “cātuddasikaṃ uposathaṃ karissāmā”ti nisinnā, pannarasoti kātum vaṭṭati. Sace pannarasikaṃ kātum nisinnā, pāṭipade anuposathe uposathaṃ kātum na vaṭṭati, aññaṃ pana saṅghakiccaṃ kātum vaṭṭati. Idaṃ **rattipārivāsiyaṃ** nāma.

Lại nữa, các Tỳ-khưu tập hợp vào ban đêm với ý định “chúng ta sẽ làm lễ bố-tát v.v...” và nghĩ rằng “trong khi chờ mọi người tập hợp, chúng ta hãy nghe pháp” và thỉnh một vị. Trong khi vị đó đang thuyết pháp, trời rạng đông. Nếu họ ngồi xuống với ý định “chúng ta sẽ làm lễ bố-tát ngày 14”, thì có thể làm vào ngày 15. Nếu họ ngồi xuống để làm vào ngày 15, thì không được làm lễ bố-tát vào ngày mồng một không phải là ngày bố-tát; nhưng có thể làm các tăng sự khác. Đây là **quá hạn đêm**.

Puna bhikkhū “kiñcīdeva abbhānādisaṅghakammaṃ karissāmā”ti nisinnā honti, tatreko nakkhattapāṭhako bhikkhu evaṃ vadati “ajja nakkhattaṃ dāruṇaṃ, mā imaṃ karoṭhā”ti. Te tassa vacanena chandaṃ vissajjetvā tattheva nisinnā honti. Athañño āgantvā “nakkhattaṃ patimānentaṃ, attho bālaṃ upaccagā”ti (jā. 1.1.49) vatvā “kim nakkhattena, karoṭhā”ti vadati. Idaṃ **chandapārivāsiyañceva ajjhāsayapārivāsiyañca**. Etasmim pārivāsiye puna chandapārisuddhim anānetvā kammaṃ kātum na vaṭṭati.

Lại nữa, các Tỳ-khưu đang ngồi với ý định “chúng ta sẽ làm một tăng sự nào đó như lễ xuất tội v.v...”, ở đó có một Tỳ-khưu biết xem sao nói rằng: “hôm nay sao xấu, đừng làm việc này”. Họ nghe lời vị đó và hủy bỏ sự đồng thuận rồi ngồi lại đó. Sau đó, một người khác đến nói: “việc cần làm đã trôi qua kẻ ngu vì chờ đợi sao tốt” (jā. 1.1.49) và nói: “cần gì đến sao, hãy cứ làm đi”. Đây là **quá hạn đồng thuận và quá hạn ý định**. Trong trường hợp quá hạn này, không được làm tăng sự mà không mang lại sự đồng thuận thanh tịnh.

172. Sace koci bhikkhu gilāno na sakkoti chandapārisuddhim dātum, so mañcena vā pīṭhena vā saṅghamajjhaṃ ānetabbo. Sace gilānupaṭṭhākānaṃ bhikkhūnaṃ evaṃ hoti “sace kho mayaṃ gilānaṃ ṭhānā cāveṣṣāma, ābādho vā abhivaḍḍhissati, kālakiriya vā bhavissatī”ti, na so bhikkhu ṭhānā cāvetabbo, saṅghena tattha gantvā uposatho kātabbo.

Sace bahū tādisā gilānā honti, saṅghena paṭipāṭiyā ṭhatvā sabbe hatthapāse kātabbā. Sace dūre honti, saṅgho nappahoti, taṃ divasaṃ uposatho na kātabbo. Na tveva vaggena saṅghena uposatho kātabbo, kareyya ce, dukkaṭaṃ.

172. Nếu có một Tỳ-khưu bị bệnh không thể gửi sự đồng thuận thanh tịnh, thì phải mang vị đó đến giữa Tăng chúng bằng giường hoặc ghế. Nếu các Tỳ-khưu chăm sóc bệnh nhân nghĩ rằng: “nếu chúng ta di chuyển người bệnh khỏi chỗ, bệnh sẽ nặng hơn hoặc sẽ qua đời”, thì không nên di chuyển vị Tỳ-khưu đó; Tăng chúng phải đến đó để làm lễ bố-tát. Nếu có nhiều người bệnh như vậy, Tăng chúng phải tuần tự đứng sao cho tất cả đều ở trong tầm tay. Nếu họ ở xa, và Tăng chúng không đủ, thì ngày đó không nên làm lễ bố-tát. Nhưng Tăng chúng không được làm lễ bố-tát một cách chia rẽ; nếu làm, phạm tội Tác Ác.

Sace (mahāva. aṭṭha. 149) ekasmiṃ vihāre catūsu bhikkhūsu vasantesu ekassa chandapārisuddhiṃ āharitvā tayo pārisuddhiuposathaṃ karonti, tīsu vā vasantesu ekassa chandapārisuddhiṃ āharitvā dve pātimokkhaṃ uddisanti, **adhammena vaggam** uposathakammaṃ hoti. Sace pana cattāropi sannipatitvā pārisuddhiuposathaṃ karonti, tayo vā dve vā pātimokkhaṃ uddisanti, **adhammena samaggam** nāma hoti. Sace catūsu janesu ekassa pārisuddhiṃ āharitvā tayo pātimokkhaṃ uddisanti, tīsu vā janesu ekassa pārisuddhiṃ āharitvā dve pārisuddhiuposathaṃ karonti, **dhammena vaggam** nāma hoti. Sace pana cattāro ekattha vasantā sabbe sannipatitvā pātimokkhaṃ uddisanti, tayo pārisuddhiuposathaṃ karonti, dve aññamaññaṃ pārisuddhiuposathaṃ karonti, **dhammena samaggam** nāma hoti.

Nếu (mahāva. aṭṭha. 149) trong một tu viện có bốn vị Tỳ-khưu ở, sau khi mang sự đồng thuận thanh tịnh của một vị, ba vị còn lại làm lễ bố-tát thanh tịnh; hoặc có ba vị ở, sau khi mang sự đồng thuận thanh tịnh của một vị, hai vị còn lại đọc tụng Giới Bốn, thì đó là tăng sự bố-tát **bất pháp và phân ly**. Nhưng nếu cả bốn vị tập hợp và làm lễ bố-tát thanh tịnh, hoặc ba hay hai vị đọc tụng Giới Bốn, thì đó là **bất pháp và hòa hợp**. Nếu trong bốn người, sau khi mang sự thanh tịnh của một vị, ba vị còn lại đọc tụng Giới Bốn; hoặc trong ba người, sau khi mang sự thanh tịnh của một vị, hai vị còn lại làm lễ bố-tát thanh tịnh, thì đó là **đúng pháp và phân ly**. Nhưng nếu cả bốn người ở cùng một nơi, tất cả đều tập hợp và đọc tụng Giới Bốn; hoặc ba người làm lễ bố-tát thanh tịnh; hoặc hai người làm lễ bố-tát thanh tịnh cho nhau, thì đó là **đúng pháp và hòa hợp**.

173. Pavāraṇākammesu (mahāva. aṭṭha. 212) pana sace ekasmiṃ vihāre pañcasu bhikkhūsu vasantesu ekassa pavāraṇaṃ āharitvā cattāro gaṇaṇattim ṭhapetvā pavārenti, catūsu vā tīsu vā vasantesu ekassa pavāraṇaṃ āharitvā tayo vā dve vā saṅghaṇattim ṭhapetvā pavārenti, sabbametam **adhammena vaggam** pavāraṇākammaṃ. Sace pana sabbepi pañca janā ekato sannipatitvā gaṇaṇattim ṭhapetvā pavārenti, cattāro vā tayo vā dve vā vasantā ekato sannipatitvā saṅghaṇattim ṭhapetvā pavārenti, sabbametam **adhammena samaggam** pavāraṇākammaṃ. Sace pañcasu janesu ekassa pavāraṇaṃ

āharitvā cattāro saṅghañattim ṭhapetvā pavārenti, catūsu vā tīsu vā ekassa pavāraṇaṃ āharitvā tayo vā dve vā gaṇañattim ṭhapetvā pavārenti, sabbametaṃ **dhammena vaggam** pavāraṇākammaṃ. Sace pana sabbepi pañca janā ekato sannipatitvā saṅghañattim ṭhapetvā pavārenti, cattāro vā tayo vā ekato sannipatitvā gaṇañattim ṭhapetvā pavārenti, dve aññamaññaṃ pavārenti, ekako vasanto adhiṭṭhānapavāraṇaṃ karoti, sabbametaṃ **dhammena samaggam** nāma pavāraṇākammanti.

173. Trong các tăng sự tự tứ (mahāva. aṭṭha. 212), nếu trong một tu viện có năm vị Tỷ-khưu ở, sau khi mang lời mời của một vị, bốn vị còn lại tuyên bố theo nhóm và tự tứ; hoặc có bốn hay ba vị ở, sau khi mang lời mời của một vị, ba hay hai vị còn lại tuyên bố theo Tăng chúng và tự tứ, tất cả những điều này đều là tăng sự tự tứ **bất pháp và phân ly**. Nhưng nếu cả năm người cùng tập hợp, tuyên bố theo nhóm và tự tứ; hoặc bốn hay ba hay hai vị ở, cùng tập hợp, tuyên bố theo Tăng chúng và tự tứ, tất cả những điều này đều là tăng sự tự tứ **bất pháp và hòa hợp**. Nếu trong năm người, sau khi mang lời mời của một vị, bốn vị còn lại tuyên bố theo Tăng chúng và tự tứ; hoặc trong bốn hay ba vị, sau khi mang lời mời của một vị, ba hay hai vị còn lại tuyên bố theo nhóm và tự tứ, tất cả những điều này đều là tăng sự tự tứ **đúng pháp và phân ly**. Nhưng nếu cả năm người cùng tập hợp, tuyên bố theo Tăng chúng và tự tứ; hoặc bốn hay ba vị cùng tập hợp, tuyên bố theo nhóm và tự tứ; hoặc hai người tự tứ cho nhau; hoặc một người ở một mình làm lễ tự tứ phát nguyện, tất cả những điều này đều là tăng sự tự tứ **đúng pháp và hòa hợp**.

Ettha sace cātuddasikā hoti, “ajja me pavāraṇā cātuddasī”ti, sace pannarasikā, “ajja me pavāraṇā pannarasī”ti evaṃ adhiṭṭhātabbāṃ. Pavāraṇaṃ dentena pana “pavāraṇaṃ dammi, pavāraṇaṃ me hara, mamatthāya pavārehī”ti kāyena vā vācāya vā kāyavācāhi vā ayamattho viññāpetabbo. Evaṃ dinnāya (mahāva. aṭṭha. 213) pavāraṇāya pavāraṇāhārakena saṅghaṃ upasaṅkamtivā evaṃ pavāretabbāṃ “tisso, bhante, bhikkhu saṅghaṃ pavāreti diṭṭhena vā sutena vā parisaṅkāya vā, vadatu taṃ, bhante, saṅgho anukampaṃ upādāya, passanto paṭikarissati. Dutiyampi, bhante...pe... tatiyampi, bhante, tisso bhikkhu saṅghaṃ pavāreti...pe... paṭikarissatī”ti. Sace pana vuḍḍhataro hoti, “āyasmā, bhante, tisso”ti vattabbāṃ. Evañhi tena tassatthāya pavāritaṃ hoti. Pavāraṇaṃ dentena pana chandopi dātabbo, chandadānaṃ heṭṭhā vuttanayeneva veditabbāṃ. Idhāpi chandadānaṃ avasesakammattāya. Tasmā sace pavāraṇaṃ dento chandaṃ deti, vuttanayena āhaṭāya pavāraṇāya tena ca bhikkhunā saṅghena ca pavāritameva hoti. Atha pavāraṇameva deti, na chandaṃ, tassa ca pavāraṇāya ārocitāya saṅghena ca pavārite sabbesaṃ suppavāritaṃ hoti, aññaṃ pana kammaṃ kuppanti. Sace chandameva deti, na pavāraṇaṃ, saṅghassa pavāraṇā ca sesakammāni ca na kuppanti, tena pana bhikkhunā appavāritaṃ hoti, pavāraṇādivase pana bahisīmāya pavāraṇaṃ

adhiṭṭhahitvā āgatenapi chando dātabbo tena saṅghassa pavāraṇākammaṃ na kuppati.

Ở đây, nếu là ngày 14, phải phát nguyện: “hôm nay là ngày tự tứ 14 của tôi”; nếu là ngày 15, “hôm nay là ngày tự tứ 15 của tôi”. Khi gửi lời mời, phải trình bày ý nghĩa này: “tôi xin gửi lời mời, xin hãy mang lời mời của tôi đi, xin hãy tự tứ thay cho tôi” bằng thân, bằng lời, hoặc bằng cả hai. Khi lời mời đã được gửi như vậy (mahāva. aṭṭha. 213), người mang lời mời phải đến Tăng chúng và tự tứ như sau: “Kính bạch Tăng chúng, Tỳ-khưu Tisso xin mời Tăng chúng ba lần, qua những gì đã thấy, đã nghe, hoặc đã nghĩ. Kính bạch Tăng chúng, xin hãy vì lòng thương xót mà chỉ dạy cho vị đó, khi thấy, vị đó sẽ sửa đổi. Kính bạch ngài, lần thứ hai... lần thứ ba, Tỳ-khưu Tisso xin mời Tăng chúng... sẽ sửa đổi.” Nhưng nếu vị đó lớn tuổi hơn, phải nói: “Kính bạch ngài, tôn giả Tisso”. Như vậy là đã tự tứ thay cho vị đó. Khi gửi lời mời, cũng phải gửi cả sự đồng thuận; việc gửi sự đồng thuận cần được hiểu theo cách đã nói ở trên. Ở đây, việc gửi sự đồng thuận cũng là để cho các tăng sự khác. Do đó, nếu người gửi lời mời cũng gửi cả sự đồng thuận, thì với lời mời đã được mang đến theo cách đã nói, cả vị Tỳ-khưu đó và Tăng chúng đều được xem là đã tự tứ. Nhưng nếu chỉ gửi lời mời mà không gửi sự đồng thuận, thì khi lời mời của vị đó được thông báo và Tăng chúng đã tự tứ, tất cả mọi người đều được xem là đã tự tứ tốt đẹp, nhưng các tăng sự khác sẽ bị hỏng. Nếu chỉ gửi sự đồng thuận mà không gửi lời mời, thì việc tự tứ và các tăng sự khác của Tăng chúng không bị hỏng, nhưng vị Tỳ-khưu đó được xem là chưa tự tứ. Vào ngày tự tứ, người đã phát nguyện tự tứ ở ngoài giới trường rồi đến cũng phải gửi sự đồng thuận, nhờ đó tăng sự tự tứ của Tăng chúng không bị hỏng.

Sace purimikāya pañca bhikkhū vassaṃ upagatā, pacchimikāyapi pañca, purimehi ñattiṃ ṭhapetvā pavārite pacchimehi tesam santike pārisuddhiuposatho kātabbo, na ekasmim uposathagge dve ñattiyo ṭhapetabbā. Sacepi pacchimikāya upagatā cattāro tayo dve eko vā hoti, ese va nayo. Atha purimikāya cattāro, pacchimikāyapi cattāro tayo dve eko vā, ese va nayo. Athāpi purimikāya tayo, pacchimikāyapi tayo dve eko vā, ese va nayo. Idañhettha lakkhaṇaṃ.

Nếu có năm Tỳ-khưu vào hạ trước, và năm vị vào hạ sau, sau khi những vị trước tuyên bố và tự tứ, những vị sau phải làm lễ bố-tát thanh tịnh trước họ; không được có hai lời tuyên bố trong cùng một nhà bố-tát. Dù nhóm vào hạ sau có bốn, ba, hai, hay một vị, cũng áp dụng cách thức này. Hoặc nếu nhóm trước có bốn vị, và nhóm sau cũng có bốn, ba, hai, hay một vị, cũng áp dụng cách thức này. Hoặc nếu nhóm trước có ba vị, và nhóm sau cũng có ba, hai, hay một vị, cũng áp dụng cách thức này. Đây là quy tắc ở đây.

Sace purimikāya upagatehi pacchimikāya upagatā thokatarā ceva honti samasamā ca, saṅghapavāraṇāya ca gaṇaṃ pūrenti, saṅghapavāraṇāvasena ñatti ṭhapetabbā. Sace pana pacchimikāya eko hoti, tena saddhiṃ te cattāro honti, catunnaṃ saṅghañattiṃ ṭhapetvā pavāretuṃ na vaṭṭati. Gaṇañattiya pana so gaṇapūraako hoti, tasmā gaṇavasena ñattiṃ ṭhapetvā purimehi pavāretabbam, itarena tesam santike pārisuddhiuposatho kātabboti. Purimikāya dve, pacchimikāya dve vā eko vā ese va nayo. Purimikāya eko

pacchimikāya ekoti ekena ekassa santike pavāretabbam, ekena pārisuddhiuposatho kātabbo. Sace purimehi vassūpagatehi pacchā vassūpagatā ekenapi adhikatarā honti, paṭhamam pātimokkham uddisitvā pacchā thokatarehi tesam santike pavāretabbam.

Nếu số lượng người vào hạ sau ít hơn hoặc bằng số lượng người vào hạ trước, và họ đủ số để làm lễ tự tứ của Tăng chúng, thì phải tuyên bố theo cách của Tăng chúng. Nhưng nếu nhóm sau chỉ có một người, cùng với họ thì thành bốn người, thì không được tuyên bố theo cách của Tăng chúng để tự tứ cho bốn người. Nhưng với lời tuyên bố của nhóm, vị đó đủ số cho nhóm, do đó những vị trước phải tuyên bố theo cách của nhóm và tự tứ; vị còn lại phải làm lễ bố-tát thanh tịnh trước họ. Nhóm trước có hai vị, nhóm sau có hai hay một vị, cũng áp dụng cách thức này. Nhóm trước có một vị, nhóm sau có một vị, thì một người phải tự tứ trước người kia, và người kia phải làm lễ bố-tát thanh tịnh. Nếu số lượng người vào hạ sau nhiều hơn dù chỉ một người so với những người vào hạ trước, thì trước hết phải đọc tụng Giới Bốn, sau đó những người ít hơn phải tự tứ trước họ.

Kattikāya cātumāsinipavāraṇāya pana sace paṭhamavassūpagatehi mahāpavāraṇāya pavāritehi pacchā upagatā adhikatarā vā samasamā vā honti, pavāraṇāññattim ṭhapetvā pavāretabbam. Tehi pavārite pacchā itarehi pārisuddhiuposatho kātabbo. Atha mahāpavāraṇāyam pavāritā bahū honti, pacchā vassūpagatā thokā vā eko vā, pātimokkhe uddiṭṭhe pacchā tesam santike tena pavāretabbam. Kim panetaṃ pātimokkham sakalameva uddisitabbam, udāhu ekadesampīti? Ekadesampi uddisitum vaṭṭati. Vuttañhetam bhagavatā –

Còn trong lễ tự tứ bốn tháng vào mùa Kattika, nếu sau khi những người vào hạ đầu tiên đã tự tứ trong đại lễ tự tứ, mà số lượng người vào hạ sau nhiều hơn hoặc bằng, thì phải tuyên bố tự tứ và tự tứ. Sau khi họ đã tự tứ, những người còn lại phải làm lễ bố-tát thanh tịnh. Nhưng nếu số lượng người đã tự tứ trong đại lễ tự tứ nhiều, còn số lượng người vào hạ sau ít hoặc chỉ có một người, thì sau khi đã đọc tụng Giới Bốn, vị đó phải tự tứ trước họ. Vậy, Giới Bốn này phải được đọc tụng toàn bộ, hay chỉ một phần? Có thể đọc tụng một phần. Đức Thế Tôn đã dạy:

“Pañcime, bhikkhave, pātimokkhuddesā, nidānam uddisitvā avasesam sutena sāvetaḥ, ayam paṭhamo pātimokkhuddeso. Nidānam uddisitvā cattāri pārājikāni uddisitvā avasesam sutena sāvetaḥ, ayam duttiyo pātimokkhuddeso. Nidānam uddisitvā cattāri pārājikāni uddisitvā terasa saṅghādisese uddisitvā avasesam sutena sāvetaḥ, ayam tatiyo pātimokkhuddeso. Nidānam uddisitvā cattāri pārājikāni uddisitvā terasa saṅghādisese uddisitvā dve aniyate uddisitvā avasesam bhutena sāvetaḥ, ayam catuttho pātimokkhuddeso. Vitthāreneva pañcamo”ti (māhāva. 150).

“Này các Tỳ-khưu, có năm cách đọc tụng Giới Bốn này: đọc tụng phần duyên khởi, phần còn lại thông báo bằng cách nói đã nghe, đây là cách đọc tụng Giới Bốn thứ

nhất. Đọc tụng phần duyên khởi và bốn giới Bất Cộng Trụ, phần còn lại thông báo bằng cách nói đã nghe, đây là cách đọc tụng Giới Bốn thứ hai. Đọc tụng phần duyên khởi, bốn giới Bất Cộng Trụ và mười ba giới Tăng Tàn, phần còn lại thông báo bằng cách nói đã nghe, đây là cách đọc tụng Giới Bốn thứ ba. Đọc tụng phần duyên khởi, bốn giới Bất Cộng Trụ, mười ba giới Tăng Tàn và hai giới bất định, phần còn lại thông báo bằng cách nói đã nghe, đây là cách đọc tụng Giới Bốn thứ tư. Đọc tụng chi tiết là cách thứ năm.” (māhāva. 150).

Tattha (mahāva. aṭṭha. 150) **nidānaṃ uddisitvā avasesaṃ sutena sāvetaḥ** nti “suṇātu me, bhante, saṅgho...pe... āvikatā hissa phāsu hotī”ti imaṃ nidānaṃ uddisitvā “uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto nidānaṃ, tatthāyasmante pucchāmi kaccittha parisuddhā. Dutiyampi pucchāmi...pe... evametaṃ dhārayāmi. Sutā kho panāyasmantehi cattāro pārājikā dhammā...pe... avivadamānehi sikkhitabba”nti evaṃ avasesaṃ sutena sāvetaḥ. Etena nayena sesāpi cattāro pātimokkhuḍdesā veditabbā.

Ở đây (mahāva. aṭṭha. 150), **đọc tụng phần duyên khởi, phần còn lại thông báo bằng cách nói đã nghe** nghĩa là sau khi đọc tụng phần duyên khởi này: “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe... việc nói ra sẽ làm cho vị ấy được nhẹ nhàng”, rồi thông báo phần còn lại bằng cách nói đã nghe: “Kính thưa các tôn giả, phần duyên khởi đã được đọc tụng. Con xin hỏi các tôn giả về điều đó, các vị có thanh tịnh không? Con xin hỏi lần thứ hai... Con xin ghi nhận điều này như vậy. Kính thưa các tôn giả, bốn giới Bất Cộng Trụ đã được các vị lắng nghe... phải học tập trong sự hòa hợp.” Bốn cách đọc tụng Giới Bốn còn lại cũng cần được hiểu theo cách này.

174. “Anujānāmi, bhikkhave, sati antarāye saṃkhittena pātimokkhaṃ uddisitaṃ. Na, bhikkhave, asati antarāye saṃkhittena pātimokkhaṃ uddisitaḥ, yo uddiseyya, āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva. 150) anuyāya pana vinā antarāyā saṃkhittena pātimokkhaṃ na uddisitaḥ. Tatime antarāyā – rājantarāyo corantarāyo agyantarāyo udakantarāyo manussantarāyo amanussantarāyo vāḷantarāyo sarīsapantarāyo jīvitantarāyo brahmacariyantarāyoti.

174. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép đọc tụng Giới Bốn một cách tóm tắt khi có chứng ngại. Này các Tỳ-khưu, không được đọc tụng Giới Bốn một cách tóm tắt khi không có chứng ngại; vị nào đọc tụng, phạm tội Tác Ác.” (mahāva. 150), không được đọc tụng Giới Bốn một cách tóm tắt khi không có chứng ngại. Đây là các chứng ngại: chứng ngại từ vua, chứng ngại từ cướp, chứng ngại từ lửa, chứng ngại từ nước, chứng ngại từ người, chứng ngại từ phi nhân, chứng ngại từ thú dữ, chứng ngại từ rắn rết, chứng ngại đến tính mạng, chứng ngại đến phạm hạnh.

Tattha sace bhikkhūsu uposathaṃ karissāmāti nisinnesu rājā āgacchati, ayaṃ **rājantarāyo**. Corā āgacchati, ayaṃ **corantarāyo**. Davaḍāho āgacchati, āvāse vā aggi uṭṭhāti, ayaṃ **agyantarāyo**. Megho vā uṭṭhetti, ogho vā āgacchati, ayaṃ **udakantarāyo**. Bahū manussā āgacchanti, ayaṃ **manussantarāyo**. Bhikkhuṃ yakkho gaṇhāti, ayaṃ **amanussantarāyo**. Byagghādayo caṇḍamigā āgacchanti, ayaṃ **vāḷantarāyo**. Bhikkhuṃ

sappādayo ɖamsanti, ayam **sarīsapantarāyo**. Bhikkhu gilāno vā hoti, kālaṃ vā karoti, verino vā taṃ māretukāmā gaṇhanti, ayam **jīvitantarāyo**. Manussā ekaṃ vā bahū vā bhikkhū brahmacariyā cāvetukāmā gaṇhanti, ayam **brahmacariyantarāyo**. Evarūpesu antarāyesu saṃkhittena pātimokkho uddisitabbo, paṭhamo vā uddeso uddisitabbo. Ādimhi dve tayo cattāro vā. Ettha dutiyādīsu uddesesu yasmiṃ apariyosite antarāyo hoti, sopi suteneva sāvetabbo. Nidānuddese pana anīṭṭhite sutena sāvetabbaṃ nāma natthi.

Ở đây, nếu khi các Tỳ-khưu đang ngồi để làm lễ bố-tát mà vua đến, đó là **chướng ngại từ vua**. Cướp đến, đó là **chướng ngại từ cướp**. Lửa rừng lan đến, hoặc lửa cháy trong trú xứ, đó là **chướng ngại từ lửa**. Trời nổi mây, hoặc lũ lụt đến, đó là **chướng ngại từ nước**. Nhiều người đến, đó là **chướng ngại từ người**. Một Tỳ-khưu bị quỷ ám, đó là **chướng ngại từ phi nhân**. Các loài thú dữ như cọp v.v... đến, đó là **chướng ngại từ thú dữ**. Một Tỳ-khưu bị rắn rết cắn, đó là **chướng ngại từ rắn rết**. Một Tỳ-khưu bị bệnh, hoặc sắp qua đời, hoặc bị kẻ thù bắt để giết, đó là **chướng ngại đến tính mạng**. Người ta bắt một hoặc nhiều Tỳ-khưu để làm họ từ bỏ phạm hạnh, đó là **chướng ngại đến phạm hạnh**. Trong những chướng ngại như vậy, phải đọc tụng Giới Bản một cách tóm tắt, hoặc phải đọc tụng cách đọc thứ nhất. Hoặc hai, ba, hay bốn cách đọc đầu tiên. Ở đây, trong các cách đọc từ thứ hai trở đi, nếu chướng ngại xảy ra khi chưa đọc xong, thì cũng phải thông báo bằng cách nói đã nghe. Nhưng nếu phần duyên khởi chưa đọc xong, thì không có việc thông báo bằng cách nói đã nghe.

Pavāraṇākammepi sati antarāye dnevācikaṃ ekavācikaṃ samānavassikaṃ vā pavāretuṃ vaṭṭati. Ettha (mahāva. aṭṭha. 234) ñattiṃ ṭhapentenapi “yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho dnevācikaṃ pavāreyyā”ti vattabbaṃ. Ekavācike “ekavācikaṃ pavāreyyā”ti, samānavassikepi “samānavassikaṃ pavāreyyā”ti vattabbaṃ. Ettha ca bahūpi samānavassā ekato pavāretuṃ labhanti. “Suṇātu me, bhante, saṅgho, ajja pavāraṇā pannarasī, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho pavāreyyā”ti imāya pana sabbasaṅgāhikāya ñattiyā ṭhapitāya tevācikaṃ dnevācikaṃ ekavācikaṃ pavāretuṃ vaṭṭati, samānavassikaṃ na vaṭṭati. “Tevācikaṃ pavāreyyā”ti vutte pana tevācikameva vaṭṭati, aññaṃ na vaṭṭati. “Dnevācikaṃ pavāreyyā”ti vutte dnevācikaṃ tevācikaṃ vaṭṭati, ekavācikaṃ samānavassikaṃ na vaṭṭati. “Ekavācikaṃ pavāreyyā”ti vutte pana ekavācikaḍnevācikaṭevācikaṇi vaṭṭanti, samānavassikameva na vaṭṭati. “Samānavassika”nti vutte sabbaṃ vaṭṭati.

Trong tăng sự tự tứ, khi có chướng ngại, có thể tự tứ bằng hai lời, một lời, hoặc theo tuổi hạ bằng nhau. Ở đây (mahāva. aṭṭha. 234), khi tuyên bố, cũng phải nói: “nếu Tăng chúng thấy đã đến lúc, Tăng chúng hãy tự tứ bằng hai lời”. Trong trường hợp một lời, phải nói: “hãy tự tứ bằng một lời”; trong trường hợp theo tuổi hạ bằng nhau, cũng phải nói: “hãy tự tứ theo tuổi hạ bằng nhau”. Ở đây, nhiều người có cùng tuổi hạ có thể cùng tự tứ. Với lời tuyên bố chung này: “Kính bạch Tăng chúng, hôm nay là ngày tự tứ 15, nếu Tăng chúng thấy đã đến lúc, Tăng chúng hãy tự tứ”, sau khi đã tuyên bố, có thể tự tứ bằng ba lời, hai

lời, và một lời; nhưng không được tự tứ theo tuổi hạ bằng nhau. Nếu đã nói “hãy tự tứ bằng ba lời”, thì chỉ được tự tứ bằng ba lời, không được cách khác. Nếu đã nói “hãy tự tứ bằng hai lời”, thì được tự tứ bằng hai lời và ba lời; nhưng không được bằng một lời và theo tuổi hạ bằng nhau. Nếu đã nói “hãy tự tứ bằng một lời”, thì được tự tứ bằng một lời, hai lời, và ba lời; chỉ không được theo tuổi hạ bằng nhau. Nếu đã nói “theo tuổi hạ bằng nhau”, thì tất cả đều được.

175. Kena pana pātimokkhaṃ uddisitabbanti? “Anujānāmi, bhikkhave, therādhikaṃ pātimokkha”nti (mahāva. 154) anuyāya therena vā pātimokkhaṃ uddisitabbaṃ, “anujānāmi, bhikkhave, yo tattha bhikkhu byatto paṭibalo, tassādheyyaṃ pātimokkha”nti (mahāva. 155) anuyāya navakatarena vā. Ettha (mahāva. aṭṭha. 155) ca kiñcāpi navakatarassapi byattassa pātimokkhaṃ anuññātaṃ, atha kho ettha ayaṃ adhippāyo – sace therassa pañca vā cattāro vā tayo vā pātimokkhuḍdesā nāgacchanti, dve pana akhaṇḍā suvisadā vācuggatā honti, therāyattaṃva pātimokkhaṃ. Sace pana ettakampi visadaṃ kātuṃ na sakkoti, byattassa bhikkhuno āyatthaṃ hoti, tasmā sayamaṃ vā uddisitabbaṃ, añño vā ajjhesitabbo. “Na, bhikkhave, saṅghamajjhe anajjhittṭhena pātimokkhaṃ uddisitabbaṃ, yo uddiseyya, āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva. 154) anuyāya anajjhittṭhena pātimokkhaṃ na uddisitabbaṃ. Na kevalaṃ pātimokkhamyeva, dhammopi na bhāsitaṃ “na, bhikkhave, saṅghamajjhe anajjhittṭhena dhammo bhāsitaṃ, yo bhāseyya, āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva. 150) anuyāya.

175. Vậy, ai là người nên đọc tụng Giới Bốn? Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép việc đọc tụng Giới Bốn thuộc về vị trưởng lão.” (mahāva. 154), vị trưởng lão nên đọc tụng Giới Bốn. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu nào ở đó thông thạo, có khả năng, việc đọc tụng Giới Bốn thuộc về vị đó.” (mahāva. 155), một vị trẻ tuổi hơn cũng có thể. Ở đây (mahāva. aṭṭha. 155), dù một vị trẻ tuổi hơn, thông thạo, cũng được phép đọc tụng Giới Bốn, nhưng ý nghĩa ở đây là: nếu vị trưởng lão không thuộc năm, bốn, hay ba cách đọc tụng Giới Bốn, nhưng hai cách thì thuộc lòng, không bị vấp, rõ ràng, thì việc đọc tụng Giới Bốn vẫn thuộc về vị trưởng lão. Nhưng nếu vị đó không thể làm rõ ràng được chừng đó, thì việc đó thuộc về một Tỳ-khưu thông thạo. Do đó, phải tự mình đọc tụng, hoặc thỉnh một người khác. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, không được đọc tụng Giới Bốn giữa Tăng chúng mà không được thỉnh; vị nào đọc tụng, phạm tội Tác Ác.” (mahāva. 154), không được đọc tụng Giới Bốn khi chưa được thỉnh. Không chỉ Giới Bốn, mà cả pháp cũng không được nói, theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, không được nói pháp giữa Tăng chúng mà không được thỉnh; vị nào nói, phạm tội Tác Ác.” (mahāva. 150).

Ajjhesanā cettha saṅghena sammatadhammajjhesakāyattā vā saṅghatthe rāyattā vā, tasmā dhammajjhesake asati saṅghattheraṃ āpucchitvā vā tena yācito vā bhāsituṃ labhati. Saṅghattherenapi sace vihare bahū dhammakathikā honti, vārapaṭipāṭiyāo. “Tvamaṃ dhammaṃ bhaṇa, dhammadānaṃ dehī”ti vā vuttena tīhipi vidhīhi dhammo bhāsitaṃ, “osārehī”ti vutto pana osāretumeva labhati, “kathehi”ti vutto kathetumeva,

“sarabhaññaṃ bhaṇāhī”ti vutto sarabhaññaṃeva. Saṅghattheropi ca uccatare āsane nisinno yācituṃ na labhati. Sace upajjhāyo ceva saddhivihāriko ca hoti, upajjhāyo ca naṃ uccāsane nisinno “bhaṇā”ti vadati, sajjhāyaṃ adhiṭṭhahitvā bhaṇitabbam. Sace panettha daharabhikkhū honti, “tesaṃ bhaṇāmī”ti bhaṇitabbam. Sace vihare saṅghatthero attanoyeva nissitake bhaṇāpeti, aññe madhurabhāṇakepi nājjhesati, so aññehio – “bhante, asukaṃ nāma bhaṇāpemā”ti. Sace “bhaṇāpethā”ti vadati, tuṇhī vā hoti, bhaṇāpetuṃ vaṭṭati. Sace pana paṭibāhati, na bhaṇāpetabbam. Yadi pana anāgateyeva saṅghatthere dhammassavanaṃ āradham, puna āgate ṭhapetvā āpucchanakiccaṃ natthi. Osāretvā pana kathentena āpucchitvā aṭṭhapetvāyeva vā kathetabbam.

Kathentassa puna āgatepi eseva nayo.

Và việc thỉnh ở đây thuộc về người thỉnh pháp đã được Tăng chúng chấp thuận, hoặc thuộc về vị trưởng lão của Tăng chúng. Do đó, khi không có người thỉnh pháp, sau khi xin phép vị trưởng lão của Tăng chúng, hoặc được vị đó yêu cầu, thì mới được nói. Vị trưởng lão của Tăng chúng, nếu trong tu viện có nhiều vị giảng sư, thì phải theo thứ tự. Người được nói “hãy nói pháp, hãy cho pháp thí” bằng ba cách, thì phải nói pháp. Nhưng người được bảo “hãy giải thích”, thì chỉ được giải thích; người được bảo “hãy kể chuyện”, thì chỉ được kể chuyện; người được bảo “hãy đọc kinh”, thì chỉ được đọc kinh. Và vị trưởng lão của Tăng chúng cũng không được ngồi trên ghế cao hơn để yêu cầu. Nếu có cả hòa thượng và bạn đồng tu, và vị hòa thượng ngồi trên ghế cao và bảo “hãy nói đi”, thì phải phát nguyện học thuộc rồi mới nói. Nếu ở đây có các Tỳ-khưu trẻ, thì nên nói với ý định “tôi nói cho họ”. Nếu trong tu viện, vị trưởng lão của Tăng chúng chỉ cho các đệ tử của mình nói, mà không thỉnh các vị khác dù có giọng nói hay, thì những người khác nên: “Thưa ngài, chúng con xin cho vị X nói”. Nếu vị đó nói “hãy cho nói”, hoặc im lặng, thì được phép cho nói. Nhưng nếu vị đó từ chối, thì không được cho nói. Nhưng nếu việc nghe pháp đã bắt đầu trước khi vị trưởng lão của Tăng chúng đến, thì khi vị đó đến, không cần phải dừng lại để xin phép. Nhưng khi giải thích, phải xin phép rồi mới giải thích, hoặc không cần xin phép. Khi đang kể chuyện, nếu vị đó đến, cũng áp dụng cách thức này.

Upanisinnakathāyampi saṅghattherova sāmī, tasmā tena sayam vā kathetabbam, añño vā bhikkhu “kathehī”tio, no ca kho uccatare āsanne nisinnena, manussānaṃ pana “bhaṇāhī”ti vattum vaṭṭati. Manussā attano jānanakaṃ bhikkhuṃ pucchanti, tena theram āpucchitvāpi kathetabbam. Sace saṅghatthero “bhante, ime pañhaṃ pucchanti”ti puṭṭho “kathehī”ti vā bhaṇati, tuṇhī vā hoti, kathetuṃ vaṭṭati. Antaraghare anumodanādīsupi eseva nayo. Sace saṅghatthero “vihāre vā antaraghare vā maṃ anāpucchitvāpi katheyyāsī”ti anujānāti, laddhakappiyaṃ hoti, sabbattha vattum vaṭṭati. Sajjhāyaṃ karontenāpi thero āpucchitabboyeva. Ekaṃ āpucchitvā sajjhāyantassa aparō āgacchati, puna āpucchanakiccaṃ natthi. Sacepi “vissamissāmī”ti ṭhapitassa āgacchati, puna ārabhantena āpucchitabbam. Saṅghatthere anāgateyeva āradham sajjhāyantassāpi eseva nayo. Ekena saṅghattherena “maṃ anāpucchāpi yathāsukhaṃ sajjhāyāhī”ti

anuññāte yathāsukhaṃ sajjhāyitum vaṭṭati, aññasmim̐ pana āgate taṃ āpucchitvāva sajjhāyitabbam̐.

Trong việc trò chuyện khi ngồi gần, vị trưởng lão của Tăng chúng cũng là người chủ trì. Do đó, vị đó phải tự mình nói, hoặc bảo một Tỳ-khưu khác “hãy nói đi”; nhưng không phải khi đang ngồi trên ghế cao hơn. Nhưng có thể bảo người thế tục “hãy nói đi”. Người thế tục hỏi một Tỳ-khưu mà họ biết, vị đó cũng phải xin phép trưởng lão rồi mới nói. Nếu vị trưởng lão của Tăng chúng, khi được hỏi “Thưa ngài, những người này đang hỏi”, nói rằng “hãy nói đi” hoặc im lặng, thì được phép nói. Trong việc tùy hỷ v.v... trong làng cũng áp dụng cách thức này. Nếu vị trưởng lão của Tăng chúng cho phép “trong tu viện hay trong làng, dù không xin phép ta, con cứ nói”, thì đã được sự cho phép hợp lệ, có thể nói ở mọi nơi. Khi đọc kinh, cũng phải xin phép trưởng lão. Khi đang đọc kinh sau khi đã xin phép một người, một người khác đến, không cần phải xin phép lại. Dù đã dừng lại với ý định “ta sẽ nghỉ”, khi người đó đến, khi bắt đầu lại, phải xin phép. Khi đang đọc kinh mà vị trưởng lão của Tăng chúng chưa đến, cũng áp dụng cách thức này. Khi được một vị trưởng lão của Tăng chúng cho phép “dù không xin phép ta, con cứ đọc kinh tùy ý”, thì có thể đọc kinh tùy ý. Nhưng khi một người khác đến, phải xin phép vị đó rồi mới đọc kinh.

Yasmiṃ pana vihare sabbeva bhikkhū bālā honti ā na jānanti pātimokkhaṃ uddisitum, tattha kiṃ kātabbanti? Tehi bhikkhūhi eko bhikkhu sāmanta āvāsā sajjukaṃ pāhetabbo “gacchāvuso, saṃkhittena vā vitthārena vā pātimokkhaṃ pariyāpuṇitvā āgacchāhi”ti. Evañcetaṃ labhetha, iccetaṃ kusalaṃ. No ce labhetha, tehi bhikkhūhi sabbeheva yattha tādīsā bhikkhū honti, so āvāso uposathakaraṇatthāya anvaḍḍhamāsaṃ gantabbo, agacchantānaṃ dukkaṭaṃ. Idañca utuvasseyeva, vassāne pana purimikāya pātimokkhuddesakena vinā na vassaṃ upagacchitabbaṃ. Sace so vassūpagatānaṃ pakkamati vā vibbhamati vā kālaṃ vā karoti, aññasmiṃ satiyeva pacchimikāya vasitum vaṭṭati, asati aññattha gantabbaṃ, agacchantānaṃ dukkaṭaṃ. Sace pana pacchimikāya pakkamati vā vibbhamati vā kālaṃ vā karoti, māsadvayaṃ vasitabbaṃ.

Trong một tu viện mà tất cả các Tỳ-khưu đều ngu dốt, không có học thức, không biết đọc tụng Giới Bốn, thì phải làm gì? Các Tỳ-khưu đó phải cử một Tỳ-khưu đến một trú xứ lân cận sớm và nói: “Này hiền giả, hãy đi học thuộc Giới Bốn, dù tóm tắt hay chi tiết, rồi trở về.” Nếu được như vậy, đó là điều tốt. Nếu không được, tất cả các Tỳ-khưu đó phải đến trú xứ có những Tỳ-khưu như vậy mỗi nửa tháng để làm lễ bố-tát; những người không đi phạm tội Tác Ác. Và điều này chỉ trong mùa mưa; sau mùa mưa, không được vào hạ mà không có người đọc tụng Giới Bốn vào ngày đầu tiên. Nếu người đó, sau khi những người khác đã vào hạ, lại đi xa, hoặc hoàn tục, hoặc qua đời, thì chỉ khi có người khác, mới được ở lại vào ngày thứ hai; nếu không có, phải đi nơi khác; những người không đi phạm tội Tác Ác. Nhưng nếu người đó đi xa, hoặc hoàn tục, hoặc qua đời vào ngày thứ hai, thì phải ở lại hai tháng.

Yattha pana te bālā bhikkhū viharanti ā, sace tattha koci bhikkhu āgacchati bahussuto āgatāgamo dhammadharo vinayadharo mātikādharo paṇḍito byatto medhāvī lajjī kukkuccako sikkhākāmo, tehi bhikkhūhi so bhikkhu saṅgahetabbo anuggahetabbo upalāpetabbo, upaṭṭhāpetabbo cuṇṇena mattikāya dantakaṭṭhena mukhodakena. No ce saṅgaheyyum anuggaheyyum upalāpeyyum, upaṭṭhāpeyyum cuṇṇena mattikāya dantakaṭṭhena mukhodakena, sabbesaṃ dukkaṭaṃ. Idha neva therā, na daharā muccanti, sabbehi vārena upaṭṭhāpetabbo. Attano vāre anupaṭṭhahantassa āpatti. Tena pana mahātherānaṃ pariveṇasammajjanadantakaṭṭhadānādīni na sādītābāni, evampi sati mahātherehi sāyaṃpātaṃ upaṭṭhānaṃ āgantabbaṃ, tena pana tesāṃ āgamaṇaṃ ñatvā paṭhamataraṃ mahātherānaṃ upaṭṭhānaṃ gantabbaṃ. Sacassa saddhiñcarā bhikkhū upaṭṭhākā atthi, “mayhaṃ upaṭṭhākā atthi, tumhe appossukkā viharathā”ti vattabbaṃ. Athāpissa saddhiñcarā natthi, tasmimyeva vihare eko vā dve vā vattasampannā vadanti “mayhaṃ therassa kattabbaṃ karissāma, avasesā phāsu viharantū”ti, sabbesaṃ anāpatti. Nơi mà các Tỳ-khưu ngu dốt, không có học thức đó ở, nếu có một Tỳ-khưu nào đến, có học thức rộng, thông thạo kinh điển, am hiểu pháp, am hiểu luật, thông thạo đề mục, trí tuệ, thông minh, biết hổ thẹn, hay áy náy, ham học hỏi, các Tỳ-khưu đó phải tiếp đón, giúp đỡ, khuyến khích, chăm sóc vị Tỳ-khưu đó bằng bột tắm, đất sét, tắm xỉa răng, nước súc

miệng. Nếu họ không tiếp đón, giúp đỡ, khuyến khích, chăm sóc bằng bột tắm, đất sét, tắm xỉa răng, nước súc miệng, tất cả đều phạm tội Tác Ác. Ở đây, cả trưởng lão lẫn người trẻ đều không thoát khỏi, tất cả phải thay phiên nhau chăm sóc. Người nào không chăm sóc trong phiên của mình thì có tội. Vị đó không nên chấp nhận việc quét dọn khu vực riêng, dâng tắm xỉa răng v.v... từ các vị đại trưởng lão. Dù vậy, các vị đại trưởng lão cũng phải đến chăm sóc vào buổi sáng và buổi chiều. Vị đó, khi biết họ đến, phải đến chăm sóc các vị đại trưởng lão trước. Nếu vị đó có các Tỳ-khưu đi cùng chăm sóc, thì nên nói: “tôi có người chăm sóc, các vị cứ an tâm tu tập”. Hoặc nếu vị đó không có người đi cùng, và trong chính tu viện đó có một hoặc hai vị có phẩm hạnh nói rằng: “chúng tôi sẽ làm những việc cần làm cho vị trưởng lão, những người còn lại cứ an tâm tu tập”, thì tất cả đều không có tội.

176. “Yassa siyā āpatti, so āvikareyyā”ti(mahāva. 134) ādivacanato na sāpattikena uposatho kātabbo, tasmā tadahuposathe āpattiṃ sarantena desetabbā. Desentena ca ekaṃ bhikkhuṃ upasaṅkamtivā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggahevā evaṃ “ahaṃ, āvuso, itthannāmaṃ āpattiṃ āpanno, taṃ paṭidesemī”ti. Sace navakataro hoti, “ahaṃ, bhante”ti vattabbaṃ. “Taṃ paṭidesemī”ti idaṃ pana attano attano anurūpavasena “taṃ tuyhamūle, taṃ tumhamūle paṭidesemī”ti vuttepi suvuttameva hoti. Paṭiggāhakenapi attano attano anurūpavasena “passatha, bhante, taṃ āpattiṃ, passasi, āvuso, taṃ āpatti”nti vā vattabbaṃ, puna desakena “āma, āvuso, passāmi, āma, bhante, passāmi”ti vā vattabbaṃ. Puna paṭiggāhakena “āyatiṃ, bhante, saṃvareyyātha, āyatiṃ, āvuso, saṃvareyyāsī”ti vā vattabbaṃ. Evaṃ vutte desakena “sādhū suṭṭhu āvuso saṃvarissāmi, sādhu suṭṭhu, bhante, saṃvarissāmi”ti vā vattabbaṃ. Sace āpattiyā vematiko hoti, ekaṃ bhikkhuṃ upasaṅkamtivā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggahevā evaṃ “ahaṃ, āvuso, itthannāmāya āpattiyā vematiko, yadā nibbematiko bhavissāmi, tadā taṃ āpattiṃ paṭikarissāmi”ti vatvā uposatho kātabbo, pātimokkhaṃ sotabbaṃ, na tveva tappaccayā uposathassa antarāyo kātabbo. “Na, bhikkhave, sabhāgā āpatti desetabbā, yo deseyya, āpatti dukkaṭassa. Na, bhikkhave, sabhāgā āpatti paṭiggahetabbā, yo paṭiggaṇheyya, āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva. 169) anuyāya yaṃ dvepi janā vikālabhojanādinā sabhāgavatthunā āpattiṃ āpajjanti, evarūpā vatthusabhāgā āpatti neva desetabbā, na ca paṭiggahetabbā. Vikālabhojanapaccayā āpannaṃ pana āpattisabhāgaṃ anātirittabhojanapaccayā āpannaṃ santike desetum vaṭṭati.

176. Theo lời dạy bắt đầu bằng: “Vị nào có tội, hãy nói ra.” (mahāva. 134), người có tội không được làm lễ bố-tát. Do đó, vào ngày bố-tát, người nhớ ra có tội phải sám hối. Khi sám hối, phải đến gặp một vị Tỳ-khưu, khoác thượng y lệch một bên, ngồi chồm hổm, chắp tay và nói như vậy: “Thưa hiền giả, tôi đã phạm tội tên là X, tôi xin sám hối tội đó.” Nếu là người mới tu, phải nói: “Thưa ngài”. Câu “tôi xin sám hối tội đó” cũng có thể nói theo cách phù hợp với từng người như: “tôi xin sám hối tội đó nơi ngài”, như vậy cũng là

nói đúng. Người nhận sám hối cũng phải nói theo cách phù hợp với từng người: “Thưa ngài, ngài có thấy tội đó không?”, hoặc “Thưa hiền giả, hiền giả có thấy tội đó không?”. Sau đó, người sám hối phải nói: “Thưa hiền giả, vâng, tôi thấy”, hoặc “Thưa ngài, vâng, tôi thấy”. Sau đó, người nhận sám hối phải nói: “Thưa ngài, sau này hãy cẩn thận”, hoặc “Thưa hiền giả, sau này hiền giả hãy cẩn thận”. Khi được nói như vậy, người sám hối phải nói: “Lành thay, thưa hiền giả, tôi sẽ cẩn thận”, hoặc “Lành thay, thưa ngài, tôi sẽ cẩn thận”. Nếu có nghi ngờ về một tội, phải đến gặp một vị Tỳ-khưu, khoác thượng y lệch một bên, ngồi chồm hổm, chắp tay và nói như vậy: “Thưa hiền giả, tôi có nghi ngờ về tội tên là X, khi nào hết nghi ngờ, tôi sẽ xử lý tội đó”, rồi làm lễ bố-tát, nghe Giới Bốn, không được vì lý do đó mà gây trở ngại cho lễ bố-tát. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, không được sám hối tội đồng loại; vị nào sám hối, phạm tội Tác Ác. Này các Tỳ-khưu, không được nhận sám hối tội đồng loại; vị nào nhận, phạm tội Tác Ác.” (mahāva. 169), nếu cả hai người cùng phạm tội do một nguyên nhân chung như ăn sai giờ v.v..., thì tội đồng loại về nguyên nhân như vậy không được sám hối cũng như không được nhận. Nhưng tội phạm do ăn sai giờ có thể sám hối với người phạm tội do ăn thức ăn thừa.

Sace pana sabbo saṅgho vikālabhojanādinā sabhāgavatthunā lahukāpattiṃ āpajjati, tattha kim kātābanti? Tehi bhikkhūhi eko bhikkhu sāmanta āvāsā sajjukaṃ pāhetabbo “gacchāvuso, taṃ āpattiṃ paṭikaritvā āgaccha, mayaṃ te santike āpattiṃ paṭikarissāmā”ti. Evañcetam labhetha, iccetam kusalam. No ce labhetha, byattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo – “suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ sabbo saṅgho sabhāgaṃ āpattiṃ āpanno, yadā aññaṃ bhikkhuṃ suddhaṃ anāpattikaṃ passissati, tadā tassa santike taṃ āpattiṃ paṭikarissatī”ti (mahāva. 171) vatvā uposatho kātabbo. Sace pana vematiko hoti, “suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ sabbo saṅgho sabhāgāya āpattiyā vematiko, yadā nibbematiko bhavissati, tadā taṃ āpattiṃ paṭikarissatī”ti (mahāva. 171) vatvā uposatho kātabbo. Sace panettha koci “taṃ sabhāgaṃ āpattiṃ desetum vaṭṭatī”ti maññaṃāno ekassa santike deseti, desitā sudesitāva. Aññaṃ pana desanāpaccayā desako paṭiggahaṇapaccayā paṭiggāhako cāti ubhopi dukkaṃ āpajjanti, taṃ nānāvatthukaṃ hoti, tasmā aññaṃāno desetabbam. Ettāvatā te nirāpattikā honti, tesam santike sesehi sabhāgāpattiyo desetabbā vā ārocetabbā vā. Sace te evaṃ akatvā uposatham karonti, “pārisuddhiṃ āyasmanto ārocethā”tiadinā nayena sāpattikassa uposathakaraṇe paññattam dukkaṃ āpajjanti. Nhưng nếu toàn thể Tăng chúng cùng phạm một tội nhẹ do một nguyên nhân chung như ăn sai giờ, thì phải làm gì? Các Tỳ-khưu đó phải cử một Tỳ-khưu đến một trú xứ lân cận sớm và nói: “Này hiền giả, hãy đi xử lý tội đó rồi trở về, chúng tôi sẽ xử lý tội của mình nơi hiền giả.” Nếu được như vậy, đó là điều tốt. Nếu không được, một Tỳ-khưu thông thạo, có khả năng phải trình Tăng chúng: “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Toàn thể Tăng chúng này đã phạm một tội đồng loại. Khi nào gặp một Tỳ-khưu khác trong sạch, không có tội, lúc đó sẽ xử lý tội đó nơi vị ấy.” (mahāva. 171) rồi làm lễ bố-tát. Nhưng nếu

có nghi ngờ, phải nói: “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Toàn thể Tăng chúng này có nghi ngờ về một tội đồng loại. Khi nào hết nghi ngờ, lúc đó sẽ xử lý tội đó.” (mahāva. 171) rồi làm lễ bố-tát. Nếu ở đây có người nào nghĩ rằng: “có thể sám hối tội đồng loại đó” và sám hối với một người, thì việc sám hối đó được xem là đã sám hối. Nhưng do việc sám hối, người sám hối, và do việc nhận, người nhận, cả hai đều phạm tội Tác Ác; tội đó có nguyên nhân khác nhau, do đó phải sám hối cho nhau. Đến đây, họ trở thành người không có tội; những người còn lại có thể sám hối hoặc thông báo các tội đồng loại của mình với họ. Nếu họ không làm như vậy mà vẫn làm lễ bố-tát, thì họ phạm tội Tác Ác đã được quy định cho người có tội làm lễ bố-tát, theo cách thức: “Kính thưa các tôn giả, xin hãy thông báo sự thanh tịnh” v.v...

Sace koci bhikkhu pātimokkhe uddissamāne āpattiṃ sarati, tena bhikkhunā sāmanto bhikkhu evaṃ “aham, āvuso, itthannāmaṃ āpattiṃ āpanno, ito vuṭṭhahitvā taṃ āpattiṃ paṭikarissāmi”ti. Sāmanto ca bhikkhu sabhāgoyevao. Visabhāgassa hi vuccamāne bhaṇḍanakalahasaṅghabhedādīnipi honti, tasmā tassa avatvā “ito vuṭṭhahitvā paṭikarissāmi”ti ābhogaṃ katvā uposatho kātabbo. Sace pana koci pātimokkhe uddissamāne āpattiyā vematiko hoti, tenapi sabhāgoyeva sāmanto bhikkhu evaṃ “aham, āvuso, itthannāmāya āpattiyā vematiko, yadā nibbematiko bhavissāmi, tadā taṃ āpattiṃ paṭikarissāmi”ti. Evañca vatvā uposatho kātabbo, pātimokkhaṃ sotabbhaṃ, na tveva tappaccayā uposathassa antarāyo kātabbo.

Nếu có Tỳ-khưu nào nhớ ra có tội khi Giới Bản đang được đọc, vị Tỳ-khưu đó phải nói với vị Tỳ-khưu bên cạnh như vậy: “Thưa hiền giả, tôi đã phạm tội tên là X, sau khi ra khỏi đây, tôi sẽ xử lý tội đó.” Và vị Tỳ-khưu bên cạnh phải là người đồng quan điểm. Vì nếu nói với người không đồng quan điểm, có thể xảy ra cãi vã, tranh chấp, chia rẽ Tăng chúng. Do đó, không nên nói với vị đó, mà nên có ý định “sau khi ra khỏi đây, tôi sẽ xử lý” rồi làm lễ bố-tát. Nhưng nếu có người nào có nghi ngờ về một tội khi Giới Bản đang được đọc, vị đó cũng phải nói với vị Tỳ-khưu bên cạnh, là người đồng quan điểm, như vậy: “Thưa hiền giả, tôi có nghi ngờ về tội tên là X, khi nào hết nghi ngờ, tôi sẽ xử lý tội đó.” Và sau khi đã nói như vậy, phải làm lễ bố-tát, nghe Giới Bản, không được vì lý do đó mà gây trở ngại cho lễ bố-tát.

177. “Anujānāmi, bhikkhave, uposathāgāraṃ sammajjitu”nti(mahāva. 159) ādivacanato –
 177. Theo lời dạy bắt đầu bằng: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép quét dọn nhà bố-tát.” (mahāva. 159) –

“Sammajjanī padīpo ca, udakaṃ āsanena ca;

“Quét dọn, thắp đèn, và nước cùng với chỗ ngồi;

Uposathassa etāni, pubbakaraṇanti vuccatī”ti. (mahāva. aṭṭha. 168) –

Những điều này của lễ bố-tát, được gọi là việc chuẩn bị.” (mahāva. aṭṭha. 168) –

Evam vuttaṃ catubbidham pubbakaraṇam katvāva uposatho kātabbo. Kena pana taṃ kātabbanti? “Anujānāmi, bhikkhave, therena bhikkhunā navam bhikkhum āṇāpetum, na, bhikkhave, therena āṇattena agilānena na sammajjitabbam, yo na sammajjeyya, āpatti dukkaṭassā”tiādivacanato yo therena āṇatto, tena kātabbam. Āṇāpentena ca kiñci kammaṃ karonto vā sadākārameva eko vā bhāranittharaṇako vā sarabhāṇakadhammakathikādīsu aññataro vā na uposathāgārasammajjanattham āṇāpetabbo, avasesā pana vārena āṇāpetabbā. Sace āṇatto sammunjanim tāvakālikampi na labhati, sākābhāṇam kappiyam kāretvā sammajjitabbam, tampi alabhantassa laddhakappiyam hoti.

Bốn việc chuẩn bị đã được nói đến như vậy, phải được làm xong rồi mới làm lễ bố-tát. Vậy ai là người phải làm những việc đó? Theo lời dạy bắt đầu bằng: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép vị trưởng lão ra lệnh cho một Tỳ-khưu mới tu. Này các Tỳ-khưu, người không bị bệnh, khi được trưởng lão ra lệnh, không được không quét dọn; vị nào không quét dọn, phạm tội Tác Ác.”, người nào được trưởng lão ra lệnh, người đó phải làm. Và khi ra lệnh, không nên ra lệnh cho người đang làm một việc gì đó, hoặc người luôn phải gánh vác công việc, hoặc một trong những người đọc kinh, giảng sư v.v... để quét dọn nhà bố-tát; còn những người khác thì phải ra lệnh theo phiên. Nếu người được lệnh dù chỉ tạm thời cũng không tìm được chổi, phải nhờ người làm một cành cây hợp lệ để quét. Nếu cũng không có được, thì đã được phép.

Āsanapaññāpanattham āṇattena ca sace uposathāgāre āsanāni natthi, saṅghikāvāsato āharitvā paññāpetvā puna āharitabbāni, āsanesu asati kaṭasārakepi taṭṭikāyopi paññāpetum vaṭṭati, taṭṭikāsupi asati sākābhāṇāni kappiyam kāretvā paññāpetabbāni, kappiyakāraṇam alabhantassa laddhakappiyam hoti.

Người được lệnh sắp xếp chỗ ngồi, nếu trong nhà bố-tát không có chỗ ngồi, phải mang từ nơi ở của Tăng chúng đến sắp xếp rồi mang về lại. Nếu không có chỗ ngồi, cũng có thể sắp xếp chiếu hoặc thảm. Nếu cũng không có thảm, phải nhờ người làm những cành cây hợp lệ để sắp xếp. Nếu không có người giúp việc hợp lệ, thì đã được phép.

Paṭipakaraṇattham āṇāpentena pana “asukasmim nāma okāse telam vā vaṭṭi vā kapallikā vā atthi, taṃ gahetvā karohī”tio. Sace telādīni natthi, pariyesitabbāni,

pariyesitvā alabhantassa laddhakappiyam hoti. Apica kapāle aggipi jāletabbo.

Khi ra lệnh thắp đèn, phải nói: “ở nơi X có dầu, bắc, hoặc đĩa đèn, hãy lấy đó mà làm”. Nếu không có dầu v.v..., phải tìm kiếm. Nếu tìm kiếm mà không có, thì đã được phép. Hơn nữa, có thể đốt lửa trong một cái bát sành.

“Chandapārisuddhiutukkhānam, bhikkhugaṇanāca ovādo;

Uposathassa etāni, pubbakiccanti vuccatī”ti. (mahāva. 168) –

“Đồng thuận, thanh tịnh, báo mùa, và đếm số Tỳ-khưu cùng lời khuyên dạy;

Những điều này của lễ bố-tát, được gọi là phận sự ban đầu.” (mahāva. 168) –

Evaṃ vuttaṃ pana catubbidhampi pubbakiccaṃ pubbakaraṇato pacchā kātabbam. Tampi hi akatvā uposatho na kātabbo.

Bốn phận sự ban đầu đã được nói đến như vậy, phải được làm sau khi đã làm xong các việc chuẩn bị. Vì nếu chưa làm những việc đó, cũng không được làm lễ bố-tát.

178. Yadi saṅghassa pattakallam, saṅgho uposatham kareyyā”ti (mahāva. 143) anuyāya yadā saṅghassa uposathakammam pattakallam hoti, tadā tam kātabbam, pattakallañca nāmetam catūhi aṅgehi saṅgahitam. Tenāhu aṭṭhakathācariyā –

178. Theo lời dạy: “Nếu Tăng chúng thấy đã đến lúc, Tăng chúng hãy làm lễ bố-tát.” (mahāva. 143), khi nào tăng sự bố-tát của Tăng chúng đã đến lúc, lúc đó mới được làm. Và việc đã đến lúc này bao gồm bốn yếu tố. Do đó, các vị chú giải sư đã nói:

“Uposatho yāvatikā ca bhikkhū kammappattā,

Sabhāgāpattiyo ca na vijjanti;

Vajjanīyā ca puggalā tasmim na honti,

Pattakallanti vuccatī”ti. (mahāva. aṭṭha. 168);

“Là ngày bố-tát, và có đủ số Tỳ-khưu đủ tư cách làm tăng sự,

Và không có các tội đồng loại;

Và không có những người cần phải tránh mặt trong đó,

Thì được gọi là đã đến lúc.” (mahāva. aṭṭha. 168);

Tattha **uposathoti** tīsu uposathadivasesu aññataradivaso. Tasmiñhi sati idaṃ saṅghassa uposathakammam pattakallam nāma hoti, nāsati. Yathāha “na ca, bhikkhave, anuposathe

uposatho kātabbo''ti (mahāva. 183).

Ở đây, **là ngày bố-tát** là một trong ba ngày bố-tát. Khi có ngày đó, tăng sự bố-tát của Tăng chúng này mới được gọi là đã đến lúc; nếu không thì không. Như đã dạy: “Và này các Tỳ-khưu, không được làm lễ bố-tát vào ngày không phải là ngày bố-tát.” (mahāva. 183).

Yāvatikā ca bhikkhū kammappattāti yattakā bhikkhū tassa uposathakammassa pattā yuttā anurūpā sabbantimena paricchedena cattāro pakatattā, te ca kho hatthapāsāṃ avijahitvā ekasīmāyaṃ ṭhitā. Tesu hi catūsu bhikkhūsu ekasīmāyaṃ hatthapāsāṃ avijahitvā ṭhitesveva taṃ saṅghassa uposathakammaṃ pattakallaṃ nāma hoti, na itarathā. Yathāha ‘‘anujānāmi, bhikkhave, catunnaṃ pātimokkhaṃ uddisitu’’nti (mahāva. 168).

Và có đủ số Tỳ-khưu đủ tư cách làm tăng sự nghĩa là có đủ số Tỳ-khưu đã đến, phù hợp, thích hợp cho tăng sự bố-tát đó, với số lượng tối thiểu là bốn vị thanh tịnh, và họ phải ở trong cùng một giới trường, không rời khỏi tầm tay. Vì chỉ khi có bốn vị Tỳ-khưu đó ở trong cùng một giới trường, không rời khỏi tầm tay, tăng sự bố-tát của Tăng chúng đó mới được gọi là đã đến lúc; nếu không thì không. Như đã dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép bốn vị đọc tụng Giới Bốn.” (mahāva. 168).

Sabhāgāpattiyo ca na vijjantīti ettha yaṃ sabbo saṅgho vikālabhojanādinā sabhāgavatthunā lahukāpattiṃ āpajjati, evarūpā vatthusabhāgā sabhāgāti vuccati. Etāsu avijjamānāsupi sabhāgāsu vijjamānāsupi pattakallaṃ hotiyeva.

Và không có các tội đồng loại, ở đây, nếu toàn thể Tăng chúng cùng phạm một tội nhẹ do một nguyên nhân chung như ăn sai giờ v.v..., thì tội đồng loại về nguyên nhân như vậy được gọi là tội đồng loại. Dù không có hay có những tội đồng loại này, vẫn được xem là đã đến lúc.

Vajjanīyā ca puggalā tasmiṃ na hontīti ‘‘na, bhikkhave, sagahaṭṭhāya parisāya pātimokkhaṃ uddisitabba’’nti (mahāva. 154) anuyāya gahaṭṭho ca, ‘‘na, bhikkhave, bhikkhuniyā nisinnaparīsāya pātimokkhaṃ uddisitabba’’ntiādinā (mahāva. 183) nayena vuttā bhikkhunī, sikkhamānā, sāmaṇero, sāmaṇerī, sikkhāpaccakkhātako, antimavatthuaññhāpannako, āpattiyaṃ adassane ukkhittako, āpattiyaṃ appaṭikamme ukkhittako, pāpikāya diṭṭhiyā appaṭinissagge ukkhittako, paṇḍako, theyyasamvāsako, titthiyapakkantako, tiracchānagato, mātughātako, pitughātako, arahantaghātako, bhikkhunīdūsako, saṅghabhedako, lohittuppādako, ubhatobyaññanakoti ime vīsati cāti ekavīsati puggalā vajjanīyā nāma. Te hatthapāsato bahikaraṇavasena vajjetabbā. Etesu hi tividhe ukkhittake sati uposathaṃ karonto saṅgho pācittiyaṃ āpajjati, sesesu dukkaṭaṃ, ettha ca **tiracchānagatoti yassa upasampadā paṭikkhittā. Titthiyā gahaṭṭheneva saṅgahitā. Etepi hi vajjanīyā. Evaṃ pattakallaṃ imehi catūhi añgehi saṅgahitanti vedittabbaṃ. Idañca sabbaṃ pavāraṇākammepi yojetvā dassettabbaṃ. ‘‘Na, bhikkhave,**

pātimokkhuddesakena sañcicca na sāvetaḥḥamaṃ, yo na sāvēyya, āpatti dukkaṭassa. Anujānāmi, bhikkhave, pātimokkhuddesakena vāyāmituṃ ‘kathaṃ sāvēyya’nti, vāyāmantassa anāpatti’nti (mahāva. 154) anuyāya pātimokkhuddesakena parisāṃ sāvetaṃ vāyāmitabbanti.

Và không có những người cần phải tránh mặt trong đó, theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, không được đọc tụng Giới Bốn trước hội chúng có người tại gia.” (mahāva. 154), người tại gia; và theo cách đã nói bắt đầu bằng: “Này các Tỳ-khưu, không được đọc tụng Giới Bốn trước hội chúng có Tỳ-khưu-ni ngồi.” (mahāva. 183), Tỳ-khưu-ni, cô ni tu tập sự, sa-di, sa-di-ni, người đã xả giới, người đã phạm tội cuối cùng, người bị đình chỉ vì không thấy tội, người bị đình chỉ vì không sửa chữa tội, người bị đình chỉ vì không từ bỏ tà kiến, người ái nam ái nữ, người sống chung lén lút, người đã theo ngoại đạo, người thuộc loài bàng sanh, kẻ giết mẹ, kẻ giết cha, kẻ giết A-la-hán, kẻ cưỡng hiếp Tỳ-khưu-ni, kẻ chia rẽ Tăng đoàn, kẻ làm chảy máu Phật, và người có cả hai giới tính, hai mươi người này, tổng cộng là hai mươi một người được gọi là những người cần phải tránh mặt. Họ phải được tránh mặt bằng cách để họ ở ngoài tầm tay. Nếu có ba loại người bị đình chỉ trong số này, Tăng chúng làm lễ bố-tát sẽ phạm tội Ưng Đối Trị; đối với những người còn lại thì phạm tội Tác Ác. Ở đây, **người thuộc loài bàng sanh** là người có việc thọ cụ túc giới đã bị cấm. Ngoại đạo được bao gồm trong người tại gia. Họ cũng là những người cần phải tránh mặt. Như vậy, cần phải biết rằng việc đã đến lúc bao gồm bốn yếu tố này. Và tất cả những điều này cũng cần được áp dụng và trình bày trong tăng sự tự tứ. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, người đọc tụng Giới Bốn không được cố ý không đọc cho nghe; vị nào không đọc cho nghe, phạm tội Tác Ác. Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép người đọc tụng Giới Bốn cố gắng ‘làm thế nào để đọc cho nghe’; người cố gắng thì không có tội.” (mahāva. 154), người đọc tụng Giới Bốn phải cố gắng đọc cho hội chúng nghe.

Iti pālimuttakavinayavinicchayaśaṅgahe

Như vậy, trong Tập hợp phân tích giới luật ngoài Tam Tạng Pāli,

Uposathapavāraṇāvinicchayaśakathā samattā.

Câu chuyện về sự thẩm định lễ Bố-tát và Tự tứ đã kết thúc.